

Số: 137/2022/QĐST-HNGĐ

Trà Cú, ngày 06 tháng 9 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH  
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN  
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 514/2020/TLST-HNGĐ, ngày 06 tháng 11 năm 2020, giữa:

- *Nguyên đơn*: Ông Trần Minh T, sinh năm 1981. Địa chỉ: Khóm 3, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn*: Bà Kim Thị Bạch T1, sinh năm 1980. Địa chỉ: Ấp B, xã K, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Địa chỉ tạm trú: Khóm 3, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Kim Thị Bạch T1*: là ông Nguyễn Tiến L – Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Trà Vinh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

Ông Tăng Quốc K, sinh năm 1963. Địa chỉ: Khóm 3, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Bà Tăng Thị Kim O, sinh năm 1961. Địa chỉ: ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Ông Tăng Đức N, sinh năm 1968. Địa chỉ: ấp P, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Bà Tăng Thị Kim G, sinh năm 1970. Địa chỉ: ấp Đ, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Bà Tăng Thị Kim H, sinh năm 1972. Địa chỉ: ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, 58, 59, 63, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 29 tháng 8 năm 2022.

**XÉT THẤY:**

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên

bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 29 tháng 8 năm 2022 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**1.** Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Trần Minh T và bà Kim Thị Bạch T1.

**2.** Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Minh T và bà Kim Thị Bạch T1 thống nhất thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Có 02 người con chung tên Trần Thị Thảo N, sinh ngày 08/8/2006 và Trần Minh Q, sinh ngày 30/4/2012. Ông T và bà T1 thoả thuận là ông T đồng ý giao 02 người con chung cho bà T1 được tiếp tục nuôi dưỡng (cũng là phù hợp theo nguyện vọng của cháu N và cháu Q được sống với mẹ).

Về cấp dưỡng nuôi con: ông T và bà T1 tự thoả thuận là ông T đồng ý cấp dưỡng nuôi mỗi người con là 750.000đ/con/tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày quyết định có hiệu lực đến khi các con đủ 18 tuổi.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con chung mà không ai được ngăn cản, đồng thời có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được chung sống với người trực tiếp nuôi con. Vì lợi ích của con, đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn.

- Về tài sản chung và nợ chung: ông T và bà T1 không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công sức đóng góp: Ông T và bà T1 thoả thuận là ông T tự nguyện đồng ý giao cho bà T1 số tiền 40.000.000 đồng, là số tiền tính công sức bảo quản, gìn giữ căn nhà trong thời gian sống chung với ông T.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án (tất cả các khoản tiền) theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về thời gian, địa điểm giao trả: Các bên đương sự thống nhất giao cho cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự tổ chức thi hành.

- Về quyền lưu cư: ông T và bà T1 thỏa thuận sau khi ly hôn, ông T đồng ý cho bà T1 được quyền lưu cư trong căn nhà ông T, bà T1 hiện đang ở tại khóm 3, thị trấn Trà Cú trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quyết định có hiệu lực.

- Về án phí sơ thẩm:

+ Ông Trần Minh T phải chịu 75.000 đồng tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, 150.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con và 500.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Các khoản tiền án phí nêu trên được căn trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0003404 ngày 06/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh, như vậy ông T còn phải nộp tiếp 425.000 đồng.

+ Bà Kim Thị Bạch T1 phải chịu 75.000 đồng tiền án phí hôn nhân sơ thẩm và 500.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Về chi phí tố tụng: đã chi là 600.000 đồng, bao gồm chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 300.000 đồng và chi phí định giá tài sản là 300.000 đồng, bà T1 tự nguyện chịu toàn bộ và được thối trừ vào số tiền tạm ứng 3.000.000 đồng theo phiếu thu ngày 01/4/2021 tại Tòa án. Hoàn trả cho bà T1 số tiền còn chênh lệch là 2.400.000 đồng và bà T1 đã nhận xong tại Tòa án.

**3.** Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

**4.** Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Dương sự;
- VKSND huyện Trà Cú;
- UBND thị trấn T, huyện Trà Cú;
- Lưu: HSVA.

**THẨM PHÁN**

**Lê Hoàng Phúc**